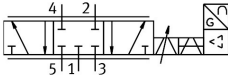


# Van điều khiển tỉ lệ MPYE-5-1/4-420-B

Số bộ phận: 161980

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                               |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiều rộng định mức                                        | 8 mm                                                                                  |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                  |
| Nguyên lý bít                                              | cứng                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                  |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo từ tính                                                                         |
| Hướng dẫn an toàn                                          | Vị trí an toàn MPYE: Nếu cấp nguồn bị đứt, vị trí trung tâm bị chặn sẽ được tiếp cận. |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                             |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                                   |
| Chức năng van                                              | 5/3 đóng                                                                              |
| Chống phân cực                                             | cho giá trị định mức                                                                  |
| Áp suất vận hành                                           | 0 MPA...1 MPA<br>0 bar...10 bar                                                       |
| giá trị b                                                  | 0.23                                                                                  |
| Giá trị C                                                  | 6.25 l/s*bar                                                                          |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1400 l/ph                                                                             |
| Tần số cắt giới hạn                                        | 80 Hz                                                                                 |
| Độ trễ tối đa                                              | 0.4 %                                                                                 |
| Dải điện áp hoạt động DC                                   | 17 V...30 V                                                                           |
| Dao động                                                   | 5 %                                                                                   |
| Giá trị định mức/thực tế                                   | Loại dòng điện 4-20 mA                                                                |
| Giấy phép                                                  | Dấu RCM                                                                               |
| Dấu hiệu KC                                                | KC-EMV                                                                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                                 |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:4:4]                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Không thể hoạt động bằng dầu                                                          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B2-L                                                                        |

| Đặc tính                       | Giá trị                                       |
|--------------------------------|-----------------------------------------------|
| Nhiệt độ trung bình            | 5 °C...40 °C                                  |
| Mức độ bảo vệ                  | IP65                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | 0 °C...50 °C                                  |
| trọng lượng sản phẩm           | 510 g                                         |
| Cổng nối điện                  | 4 chân<br>M12x1<br>Phích cắm<br>thiết kế tròn |
| Kiểu gắn                       | với lỗ xuyên                                  |
| Cổng nối khí nén 1             | G1/4                                          |
| Cổng nối khí nén 2             | G1/4                                          |
| Cổng nối khí nén 3             | G1/4                                          |
| Cổng nối khí nén 4             | G1/4                                          |
| Cổng nối khí nén 5             | G1/4                                          |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                 |
| Vật liệu phủ                   | ABS<br>trắng phủ                              |
| Vật liệu của phốt              | NBR                                           |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm<br>anốt hóa                              |